

TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 1 - TÂY NINH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc

Bản án số: 149/2026/DS-ST
Ngày: 29-6-2026
V/v tranh chấp hợp đồng tín dụng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - TÂY NINH

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Thanh Thảo

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Hải

Bà Lương Thị Thu Hà

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Dương Thị Thanh Hằng, Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Tây Ninh.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Khu vực 1 - Tây Ninh tham gia phiên tòa:** Ông Nguyễn Thường Ân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 6 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Tây Ninh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”, thụ lý số 275/2026/TLST-DS ngày 06 tháng 3 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 234/2026/QĐST-DS ngày 21 tháng 5 năm 2026 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1) nay là Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2 (S1)

Địa chỉ: 2 Đường N phường X Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Tô Thị Thanh T, chuyên viên kinh doanh thẻ Phòng G - Ngân hàng Thương mại Cổ phần S chi nhánh L (theo văn bản ủy quyền số 58a/2025/GUQ- PGDTT ngày 25 tháng 8 năm 2025 của Trưởng phòng G - Ngân hàng Thương mại Cổ phần S chi nhánh L).

- **Bị đơn:** Bà Lê Thị Ánh N, sinh năm: 1978

Địa chỉ: A khu C xã T tỉnh Tây Ninh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện và quá trình tố tụng, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Năm 2024, theo đề nghị của bà Lê Thị Ánh N, S1 đã cấp thẻ tín dụng cho bà N, hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng với mục đích tiêu dùng cá nhân, lãi suất 33,2%/năm. Chủ thẻ chịu trách nhiệm thanh toán tổng số tiền đến hạn hoặc trước ngày đến hạn như được nêu trong thông báo hàng tháng gửi cho chủ thẻ. Tuy nhiên, chủ thẻ sẽ có quyền lựa chọn thanh toán tổng số tiền

đến hạn, số tiền tối thiểu hoặc một khoản tiền trong khoảng giữa của tổng số tiền đến hạn và số tiền tối thiểu để thanh toán cho đơn vị phát hành thẻ. Trong quá trình sử dụng thẻ, bà **Lê Thị Ánh N** đã thực hiện các giao dịch với số tiền là 49.000.000 đồng. Từ ngày 25 tháng 6 năm 2024, kỳ trả gốc, lãi đầu tiên, bà **N** đã thanh toán trễ hạn và những tháng sau thanh toán không đều. Từ tháng 5 năm 2025, bà **N** không thanh toán khoản vay. Thứ tự ưu tiên thanh toán được thực hiện theo Điều 21 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của **S1**. Tính đến nay, bà **Lê Thị Ánh N** còn nợ **S1** tiền nợ gốc là 37.817.350 đồng. Do vậy, **S1** khởi kiện, yêu cầu Tòa án buộc bà **Lê Thị Ánh N** trả tiền nợ gốc, tiền lãi cho **S1** tính đến ngày xét xử sơ thẩm.

Bà **Lê Thị Ánh N** đã được triệu tập hợp lệ nhưng không tham gia tố tụng. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Kiểm sát viên phát biểu quan điểm về việc chấp hành pháp luật của những người tiến hành tố tụng, những người tham gia tố tụng trong quá trình tố tụng.

Về nội dung, đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và đề nghị giải quyết các vấn đề khác theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Giữa **Ngân hàng S (S1)**, nay là **Ngân hàng S2 (S1)** và bà **Lê Thị Ánh N** đã xác lập hợp đồng vay tài sản, với mục đích vay tiêu dùng, **S1** đã cấp thẻ tín dụng với hạn mức sử dụng là 50.000.000 đồng cho bà **Lê Thị Ánh N**. Trong quá trình sử dụng thẻ, bà **Lê Thị Ánh N** đã thực hiện các giao dịch với số tiền là 49.000.000 đồng. Bà **N** đã trả 16.464.000 đồng, việc ưu tiên thanh toán được thực hiện theo Điều 21 của Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của **S1**. Tính đến nay, bà **Lê Thị Ánh N** còn nợ **S1** tiền nợ gốc là 37.817.350 đồng, tiền lãi trong hạn: 14.731.212 đồng và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền: 7.365.606 đồng. Dù **S1** đã nhắc nhở nhiều lần nhưng bà **N** không thực hiện nghĩa vụ trả tiền. Do đó, **S1** khởi kiện, yêu cầu bị đơn trả cho **S1** tiền nợ gốc, tiền lãi và tiền lãi do chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền tính đến ngày xét xử là 59.914.168 đồng. Theo quy định tại Điều 26 và Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Tây Ninh thụ lý và giải quyết vụ án.

[2] Theo văn bản xác minh ngày 20 tháng 4 năm 2026 của **Công an xã T**, bà **Lê Thị Ánh N**, sinh năm 1978, có cư trú tại địa chỉ: **A khu C xã T tỉnh Tây Ninh**. Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Tây Ninh đã triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bà **Lê Thị Ánh N** không tham gia tố tụng. Do đó, ngày 28 tháng 4 năm 2026, Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Tây Ninh đã lập Biên bản về không kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ được và Biên bản không tiến hành hòa giải được. Ngày 10 tháng 6 năm 2026, bị đơn không tham gia phiên tòa và tại phiên tòa ngày 29 tháng 6 năm 2026, bà **N** cũng vắng mặt. Do vậy, Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Tây Ninh xét xử vắng mặt đối với bị đơn theo quy định tại Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự. Người đại diện của nguyên đơn có đơn yêu cầu xét xử

vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt tất cả những người tham gia tố tụng theo quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Theo “Đề nghị kiêm hợp đồng phát hành và sử dụng thẻ cá nhân (dành cho thẻ tín dụng/thẻ tích hợp”, mã khách hàng cá nhân: 19.111.449 cùng “Điều khoản và điều kiện phát hành và sử dụng thẻ tín dụng cá nhân của **ngân hàng Thương mại Cổ phần S**”, và “Bảng tóm tắt sao kê dư nợ của khách hàng **Lê Thị Ánh N**”, có cơ sở để xác định giữa nguyên đơn và bị đơn đã xác lập hợp đồng vay tài sản, có lãi, có kỳ hạn, trả nợ theo phương thức: Chủ thẻ chịu trách nhiệm thanh toán tổng số tiền đến hạn hoặc trước ngày đến hạn như được nêu trong thông báo hàng tháng gửi cho chủ thẻ. Tuy nhiên, chủ thẻ sẽ có quyền lựa chọn thanh toán tổng số tiền đến hạn, số tiền tối thiểu hoặc một khoản tiền trong khoảng giữa của tổng số tiền đến hạn và số tiền tối thiểu để thanh toán cho đơn vị phát hành thẻ.

[4] Tòa án nhân dân Khu vực 1 - Tây Ninh đã triệu tập hợp lệ nhiều lần, bà **N** không tham gia tố tụng, nên các tài liệu kèm theo đơn khởi kiện mà nguyên đơn cung cấp là chứng cứ chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Do vậy, có đủ cơ sở để buộc bị đơn phải thực hiện nghĩa vụ trả số tiền còn nợ cho **S1** theo quy định tại Điều 466 Bộ luật Dân sự; Khoản 2 Điều 3 và Khoản 2 Điều 91 Luật Các tổ chức tín dụng. Cụ thể: tổng số tiền là 59.914.168 đồng. Gồm:

- Tiền nợ gốc: 37.817.350 đồng;
- Tiền lãi: 22.096.818 đồng.

[5] Về án phí: Bà **Lê Thị Ánh N** phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định tại Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Cụ thể : $5\% \times 59.914.168\text{đ} = 2.995.708,4$ đồng.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 466 Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 3, khoản 2 Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng; Điều 272 và khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc bà **Lê Thị Ánh N** trả cho **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S (S1)**, nay là **Ngân hàng Thương mại Cổ phần S2 (S1)** 59.914.168 (năm mươi chín triệu chín trăm mười bốn nghìn một trăm sáu mươi tám) đồng. Gồm:

- Tiền nợ gốc: 37.817.350 đồng;
- Tiền lãi: 22.096.818 đồng.

"Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm khách hàng vay còn phải tiếp tục chịu tiền lãi quá hạn của số tiền chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà

các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.

Về án phí: Bà **Lê Thị Ánh N** phải chịu án phí sơ thẩm là 2.995.708 đồng; Nguyên đơn không phải chịu án phí sơ thẩm. Hoàn trả cho **S1** 1.101.000 đồng tiền tạm ứng án phí mà nguyên đơn đã nộp (theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0004009 ngày 04 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Tây Ninh).

Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn và bị đơn **Lê Thị Ánh N** vắng mặt tại phiên tòa, có quyền kháng cáo trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Tòa án tỉnh
- Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp
- Thi hành án dân sự
- Các đương sự
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Thị Thanh Thảo